

Bản án số: **43/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/7/2024

V/v *Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Vũ Thị Tuyền**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Lò Thị Cải**

2. Bà **Nguyễn Thị Tâm**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Mạnh Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông **Lưu Ngọc Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị S** - Sinh năm: 1989; Nơi ĐKHK: Bản Na Hươm, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Chỗ ở hiện nay: Bản H, xã B, huyện M, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt);

2. Bị đơn: Anh **Lò Văn P** - Sinh năm 1977; Địa chỉ: Bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2024 và bản tự khai ngày 21/5/2024 nguyên đơn chị Lò Thị S trình bày:**

**- Về Hôn nhân:** Chị S và anh P kết hôn với nhau do 2 bên tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/2018 tại UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại Bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên cho đến tháng 8/2023 chị S về ở với bố mẹ đẻ chị S tại Bản H, xã

B, huyện M, tỉnh Điện Biên cho đến nay. Cuộc sống chung của vợ chồng anh chị hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 8/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh P nghiện ngập ma túy, đánh đập vợ con, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Nay tình cảm của chị S đối với anh P không còn nữa. Vì vậy, chị S đề nghị Tòa án giải quyết cho chị S được ly hôn với anh P.

- *Về con chung*: Chị S và anh P có 02 con chung là Lò Văn P1, sinh ngày 30/01/2014 và Lò Thị B, sinh ngày 12/11/2017. Hiện tại hai cháu đang ở cùng với chị S. Ly hôn chị S có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Bản thân cháu P1 đã trên 07 tuổi và cũng có nguyện vọng muốn được ở với chị S. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị S và nguyện vọng của cháu P1. Về thu nhập của chị S từ nghề phụ xây được khoảng 9.000.000 đồng - 10.000.000 đồng/1 tháng, chị S có chỗ ở ổn định cho ba mẹ con nên chị S đảm bảo có đủ khả năng về thời gian cũng như về điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Chị S không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản và công nợ*:

+ Về tài sản riêng của từng người: Không có

+ Về tài sản chung của vợ chồng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:**

\* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và quá trình xét xử sơ thẩm vụ án.

\* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vắng mặt không có lý do ở phiên hòa giải và phiên tòa.

\* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật dân sự:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị Siu v việc ly hôn với anh Lò Văn P.

- Về con chung: Giao cháu Lò Văn P1, sinh ngày 30/01/2014 và cháu Lò Thị B, sinh ngày 12/11/2017 cho chị Lò Thị Siu chăm s nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc người trực tiếp nuôi con có thể thay đổi nếu các bên có thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị Siu .

\* *Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm*: Không;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của nguyên đơn tại đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2024 và bản tự khai ngày 21/5/2024, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1]. Về tố tụng:**

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Lò Thị S và anh Lò Văn P, do anh P cư trú tại Bản N, xã N, huyện Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lò Văn P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng anh P vẫn không đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, mà Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 05/7/2024 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ấn định mở phiên tòa vào ngày 22/7/2024, nhưng anh P vẫn vắng mặt không có lý do. Đối với chị Lò Thị S trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho đến phiên tòa ngày 05/7/2024 chị S đều có mặt khi được Tòa án triệu tập. Tuy nhiên, do điều kiện công việc bận nên chị S đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 22/7/2024 và chị S vẫn giữ nguyên toàn bộ ý kiến của chị đã trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 11/3/2024 và Bản tự khai ngày 21/5/2024, chị S không có ý kiến bổ sung gì thêm. Xét thấy, sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị S, anh P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2]. Về nội dung:**

\*) *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh P là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện được pháp luật công nhận, chị S cho rằng cuộc sống chung của anh chị không có hạnh phúc, nguyên nhân là do anh P nghiện ngập ma túy, đánh đập vợ con, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Tại biên Bản xác minh ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tại chính quyền địa phương (BL: 34) được biết: Thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa anh P

và chị S là từ năm 2023, nguyên nhân do anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, vì vậy đến tháng 8/2023 chị S về ở với bố mẹ để chị S tại Bản H, xã B, huyện M cho đến nay. Mặt khác, trong Đơn khởi kiện ngày 11/3/2024 và bản tự khai ngày 21/5/2024, chị S khẳng định chị không còn tình cảm với anh P nữa nên anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2023 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, chị S tha thiết có nguyện vọng xin được ly hôn với anh P.

Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án anh P không trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không đến tham gia phiên hòa giải để trình bày quan điểm của mình, điều đó đã thể hiện anh P chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ. Mặt khác, anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2023 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh rằng cuộc sống chung của chị S và anh P vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị S được ly hôn với anh P là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

\*) *Về con chung*: Chị S và anh P có 02 con chung là Lò Văn P1, sinh ngày 30/01/2014 và Lò Thị B, sinh ngày 12/11/2017. Hiện tại hai cháu đang ở cùng với chị S. Ly hôn chị S có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Mặt khác, cháu P1 đã trên 07 tuổi và cũng có nguyện vọng muốn được ở với chị S. Chị S không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh P không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, không đến tham gia phiên hòa giải và cũng không đến tham gia phiên tòa để trình bày quan điểm của mình về nguyện vọng nuôi con và chứng minh thu nhập, chỗ ở ổn định của mình để làm căn cứ cho Tòa án giải quyết việc giao con chung, còn chị S có nguyện vọng được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Mặt khác, cháu P1 đã trên 7 tuổi, cháu đã có bản tự khai (BL: 35) trình bày nguyện vọng được ở với chị S. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2024 và bản tự khai ngày 21/5/2024 chị S khai thu nhập của chị từ nghề phụ xây được khoảng 9.000.000 đồng - 10.000.000 đồng/1 tháng, chị S có chỗ ở ổn định cho ba mẹ con nên chị S đảm bảo có đủ khả năng về thời gian cũng như về điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Vì vậy, căn cứ vào những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng, học hành của hai cháu và căn cứ vào mức lương tối thiểu hiện nay cũng như về mặt bằng giá cả thực tế tại địa phương, xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của hai cháu, cần giao cả hai cháu cho chị S được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình.

- *Về quan hệ tài sản và công nợ*: Trong quá trình giải quyết vụ án chị S khai: Về tài sản chung của vợ chồng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản riêng của từng người: Chị S khai không có. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

\*) *Về án phí:* Chị Lò Thị S là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Do vậy miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự;

**1. Về hôn nhân:** Chị Lò Thị S được ly hôn với anh Lò Văn P.

**2. Về con chung:** Giao 02 con chung là Lò Văn P1, sinh ngày 30/01/2014 và Lò Thị B, sinh ngày 12/11/2017 cho chị Lò Thị S được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, các thành viên trong gia đình không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của các bên. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về quan hệ tài sản và công nợ:**

+ Về tài sản chung của vợ chồng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản riêng của từng người: Không có.

**4. Về án phí:** Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lò Thị S là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm. Do vậy miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị S.

**5. Về quyền kháng cáo:** Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự chị Lò Thị S và anh Lò Văn P đều vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

*Nơi nhận:*

- VKSND huyện Điện Biên;
- UBND xã Na Tông, huyện ĐB;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Những người tham gia tổ tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện DB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**Vũ Thị Tuyền**